TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÔNG NÔNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ - ST.
Ngày 08 tháng 10 năm 2019.
V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản.

NHÂN DANH
N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÔNG NÔNG, TỈNH CAO BẰNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Bá Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Văn Úy.**
2. Bà **Tô Thị Thi.**

- Th- ký phiên toà: Bà **Phan Thị Thiết** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thông Nông tham gia phiên toà: Ông **Hoàng Văn Nguyên** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 10 năm 2019. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án thụ lý số: 06/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019. Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản. Theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐHPT- HNGĐ, ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đ- ơng sự:

1- Nguyên đơn: **Trương Thị T**, sinh năm: 1988 (có mặt).

2- *Bị đơn*: **Vi Huy H**, sinh năm: 1986 (có mặt).

Cùng trú tại: Xóm K, xã B, huyện T, tỉnh C.

3- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

+ Ông **Vi Đức T** (Bố đẻ anh H), sinh năm: 1960 (có mặt).

+ Bà **Vi Thị M** (Mẹ đẻ anh H), sinh năm: 1961 (vắng mặt có lý do).

Cùng trú tại: Xóm K, xã B, huyện T, tỉnh C.

- Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T tham gia phiên toà: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T tham gia phiên toà: Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh H đến với nhau là do hai bên tự được tìm hiểu, yêu đương và tự nguyện kết hôn, được gia đình hai bên tô chức lễ cưới vào ngày 19 tháng giêng năm 2011 (âm lịch) và đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 4 năm 2011 tại UBND xã B, huyện T, tỉnh C, cưới xong tôi về ở nhà anh H sống chung với bố mẹ và các em anh. Sau 03 năm chung sống thì mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng không có tiếng nói chung, chồng sống không có trách nhiệm, không quan tâm, không biết làm ăn, không lo cho vợ con, đến năm 2013 thì hút thuốc phiện, đến bây giờ thì nghiện ma túy, thường xuyên đi chơi khuya mới về không tâm sự nói chuyện với nhau, tôi gọi điện thoại, nhắn tin không trả lời.

Mâu thuẫn chửi nhau kéo dài ba năm, có vài lần mâu thuẫn chồng đập phá đồ đạc, có lần tôi đi làm giao lưu với đồng nghiệp chồng đi theo và đánh tôi tại phòng hát. Sống với nhau thấy vợ chồng không hạnh phúc, không có sự đồng cảm chia sẻ với nhau, sống trong cảnh bị áp lực, mẹ chồng không cho vào nhà, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay.

Mâu thuẫn vợ chồng cũng được họ hàng, bạn bè động viên khuyên bảo nhưng không thành công, tôi thấy không thể chung sống với nhau nữa. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết tình cảm cho vợ chồng tôi được ly hôn.

- Về con chung: Tôi và anh H có một người con chung là Vi Đức G, sinh ngày 14/3/2011 hiện nay con đang ở với anh H, sau khi ly hôn tôi nhất trí cho chông nuôi con. Anh H yêu cầu cấp dưỡng nuôi con tôi nhất trí với mức 750.000đ/tháng đến tuổi trưởng thành, cấp dưỡng 06 tháng một lần, tính từ ngày có quyết định ly hôn.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn được 02 năm hai vợ chồng thống nhất vay tiền Ngân hàng về làm quán, làm hàng rào quán, đầu tư mua bàn ghế, bát đĩa cho thuê. Tu sửa lại quán và làm hàng rào quán, đầu tư bàn ghế, bát đĩa, rèm khăn, ti vi, tủ lạnh, giá hàng đồ đạc gia đình, làm trang trại chăn nuôi. Tất cả tài sản vợ chồng xây dựng đều nợ ngân hàng về làm và đầu tư, hiện nay nhà chồng đang quản lý toàn bộ tài sản chung này. Về toàn bộ tài sản chung sau khi ly hôn tôi nhất trí giao cho nhà chồng sử dụng hết, tôi không yêu cầu chia.

- Về phần nợ chung, nợ riêng: Số tiền hiện nay đang vay Ngân hành chính sách xã hội huyện T đứng tên tôi vay là 62 triệu đồng là chồng ủy nhiệm cho tôi vay; Vay tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T đứng tên tôi là 45.624.997 đồng, cộng lãi đến ngày 02/7/2019 là 25.347 đồng; Đứng tên anh H vay là 80 triệu đồng, tại Ngân hàng nông nghiệp huyện, cộng lãi đến ngày 02/7/2019 là 3.733.835 đồng. Tôi giữ nguyên ý kiến hai khoản vay đứng tên tôi, thì tôi tự trả, hai khoản vay đứng tên anh H thì anh H tự trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Vi Huy H trình bày:

Tôi và chị T được tìm hiểu, yêu thương nhau và tổ chức cưới vào ngày 19 tháng giêng năm 2011 (âm lịch), sau khi kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T vào ngày 04/4/2011. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hòa thuận, sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn nhưng không có xảy ra sô xát về thương tích, chúng tôi đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, chị T yêu cầu ly hôn tôi nhất trí, nhưng không nhất trí ly hôn ngay tại các lần hòa giải, mà nhất trí ly hôn sau vì còn vướng một số vấn đề khác chưa giải quyết xong.

- Về con chung: Tôi và chị T có một người con chung là Vi Đức G, sinh ngày 14/3/2011 hiện nay con đang ở với tôi, trường hợp ly hôn về con tôi yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con với mức 750.000 đồng/tháng cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng 06 tháng nộp một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Các loại tài sản chung như chị T trình bày hoàn toàn là đúng sự thật, vợ chồng cùng đều được bàn bạc, thống nhất vay ngân hàng về làm quán bán hàng, đầu tư khu chăn nuôi lợn. Toàn bộ tài sản hiện nay gia đình tôi vẫn đang quản lý, chị T nhất trí giao cho tôi quản lý sử dụng tôi nhất trí.

- Về nợ chung, nợ riêng: Các khoản vay như chị T trình bày, khoản vay đứng tên tôi tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T gồm có một hợp đồng tín dụng số 8303 LAV201701028, ngày 15/7/2017, gồm hai lần nhận nợ: Nhận nợ lần 01, ngày 15/7/2017 số tiền giải ngân 40.000.000đ, dư nợ đến ngày 03/7/2019 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi đến ngày 02/7/2019 là 956.506 đồng; Nhận nợ lần 02, ngày 15/7/2017 số tiền giải ngân 40.000.000đ, dư nợ đến ngày 03/7/2019 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi đến ngày 02/7/2019 là 2.777.329 đồng. Tôi nhất trí theo thỏa thuận các lần hòa giải là các khoản chị T vay đứng tên chị T thì chị T tự trả, các khoản vay đứng tên tôi thì tôi trả. Còn các khoản vay thêm ở ngoài thì các bên tự giải quyết.

Tại biên bản tự khai và hòa giải ngày 03/7/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vi Đức T và bà Vi Thị M trình bày: Đất và gian giữa, tôn nền là của bố mẹ. Cải tạo mở rộng quán đằng trước, đằng sau tường kéo là của con trai và chị T vay tiền Ngân hàng về làm, làm chuồng lợn hàng rào trên đất của bố mẹ. Trong đó tiền của bố mẹ là 70 triệu đồng, các con vay tiền ở đâu bó mẹ không biết. Tại phiên hòa giải chúng tôi nhất trí theo thỏa thuận của các con về vấn đề nuôi con và chia tài sản chung, vay nợ chung, chúng tôi nhất trí theo giấy ủy quyền các lần vay nợ tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T có tên chúng tôi theo cam kết với ngân hàng và hỗ trợ trả phần nợ đứng tên con H. Ngoài ra chưa nhất trí về việc chị T yêu cầu ly hôn với con trai tôi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2019 Cháu Vi Đức G, sinh ngày 14/3/2011 trình bày: Cháu hiện nay đang học lớp 01 tại Trường tiểu học xã B, huyện T, cháu vẫn đang sống với bố, bố mẹ cháu hiện nay không còn chung sống cùng nhà, khi bố mẹ còn chung sống, cháu không thấy bố mẹ cãi nhau, chửi nhau và đánh nhau, bố cũng không đuổi mẹ và cháu lần nào. Hiên nay cháu

không biết bố mẹ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi cháu. Nếu bố mẹ ly hôn không chung sống với nhau nữa, nguyện vọng của cháu muốn sống với bố, không muốn sống với mẹ vì cháu thích ở với bố hơn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên có quan điểm:

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong qúa trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng, thay đổi bổ sung rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người tham gia tố tụng khác. Thủ tục phiên tòa được tiến hành đúng trình tự pháp luật quy định, các đương sự không có yêu cầu thay đổi thành phần Hội đồng xét xử.

** Về nội dung vụ án:* Căn cứ vào bản tự khai và hòa giải thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị Trương Thị T và anh Vi Huy H cũng như tại phiên tòa thấy rằng. Trong quá trình chung sống vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Tại phiên tòa anh chị có quan điểm hai bên đã ly thân từ năm 2017 đến nay, đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết ly hôn.

Căn cứ vào tình tiết vụ án đối chiếu các quy định pháp luật Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau:

- Áp dụng các Điều 56, Điều 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.
- Áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T được ly hôn anh Vi Huy H.

2. Về con chung: Giao cháu Vi Đức G, sinh ngày 14/3/2011 cho anh Vi Huy H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 750.000đ/tháng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị T phải chịu án phí lý hôn sơ thẩm là 300.000đ và 50% của phần án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000đ. Tổng cộng là 450.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng theo biên lai thu tiền tạm ứng sô AA/2014/0000529 ngày 24 tháng 6 năm 2019. Chị T còn phải nộp thêm 150.000 đồng án phí dấn sự, để sung vào quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng: Chị Trương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Vi Huy H được quy định tại khoản 1 Điều 28 và vụ kiện này thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thông Nông được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

{2} Về nội dung vụ án: Chị Trương Thị T và anh Vi Huy H kết hôn với nhau vào năm 2011, hai bên được tìm hiểu, yêu thương nhau và tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo chị T trình bày trong vài năm đầu chung sống có hạnh phúc, sau đó thường xuyên có mâu thuẫn vợ chồng không có tiếng nói chung, không đồng cảm nhau trong cuộc sống gia đình. Thời gian vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay, chị T thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vi Huy H.

{3} Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn thấy: Mối quan hôn nhân chỉ thực sự tồn tại khi vợ chồng có trách nhiệm vun vén, yêu thương, cùng nhau xây đắp gia đình. Tuy nhiên với hôn nhân của vợ chồng chị T anh H thì mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm nay, anh H là người chồng không có trách nhiệm trong gia đình không quan tâm chăm sóc vợ con, kinh tế chủ yếu phụ thuộc bố mẹ đẻ. Hiện tại anh chị đã sống ly thân được gần ba năm, tại phiên tòa cũng đã tiến hành hòa giải để các bên suy nghĩ quay lại chung sống với nhau để nuôi dạy con cái, nhưng bên chị T cương quyết xin ly hôn không thể quay lại chung sống, anh H cũng nhất trí ly hôn theo yêu cầu chị T, tuy nhiên chưa nhất trí ly hôn ngay. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị T anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, có kéo dài cuộc hôn nhân này cũng không đem lại kết quả nên cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trương Thị T là phù hợp.

{4} Xét yêu cầu về quan hệ con chung thì thấy: Chị Trương Thị T và anh Vi Huy H xác định vợ chồng có 01 người con chung tên Vi Đức G, sinh 14/3/2011. Ly hôn anh H có nguyện vọng trực tiếp được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng với số tiền 750.000đ/tháng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Xét thấy yêu cầu của anh H đưa ra là phù hợp, cũng như cháu G có nguyện vọng được sống chung với bố. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống tương lai sau này, cũng như nguyện vọng của cháu, của anh. Hội đồng xét xử thấy nên giao cháu G cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị T nhất trí theo yêu cầu của anh H đưa ra, đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

{5} Về quan hệ tài sản chung: Chị Trương Thị T trình bày có công sức đóng góp, xây dựng trong thời gian chung sống với gia đình nhà chồng, gồm những tài sản sau: Quán bán hàng và làm hàng rào quán, đầu tư bàn ghế, bát đĩa,

rèm khăn, ti vi, tủ lạnh, giá hàng đồ đạc gia đình, làm trang trại chăn nuôi. Tất cả tài sản vợ chồng xây dựng đều nợ ngân hàng về làm. Hiện nay nhà chồng đang quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung này. Đối với toàn bộ tài sản chung sau khi ly hôn chị T nhất trí giao cho nhà chồng sử dụng hết, chị không yêu cầu chia. Còn anh Vi Huy H trong các lần hòa giải và tại phiên tòa cho rằng đối với tài sản chị T trình bày là đúng, hai vợ chồng đều được thống nhất vay mượn Ngân hàng về xây dựng, nếu chị T không yêu cầu chia anh cũng không có ý kiến gì. Thấy việc chị Thu không yêu cầu xem xét chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc là phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

{6} Về việc nợ chung, nợ riêng: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T, anh H, ông T và bà M đối với các phần tài sản đã đầu tư, xây dựng tại xóm K, xã B, huyện T, tỉnh C, như chị T đã trình bày ở trên, Chị T không yêu cầu chia nhất trí giao toàn bộ tài sản này cho anh H và gia đình quản lý, sử dụng không có ý kiến gì. Còn số tiền hiện nay đang vay Ngân hành chính sách xã hội huyện T đứng tên chị T là 62 triệu đồng, vay tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T đứng tên chị T là 45.624.997 đồng, cộng lãi đến ngày 02/7/2019 là 25.347 đồng, chị T tự chịu trách nhiệm trả.

+ Khoản vay đứng tên anh H tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T gồm có một hợp đồng tín dụng số 8303 LAV201701028, ngày 15/7/2017, gồm hai lần nhận nợ: Nhận nợ lần 01, ngày 15/7/2017 số tiền giải ngân 40.000.000đ, dư nợ đến ngày 03/7/2019 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi đến ngày 02/7/2019 là 956.506 đồng; Nhận nợ lần 02, ngày 15/7/2017 số tiền giải ngân 40.000.000đ, dư nợ đến ngày 03/7/2019 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi đến ngày 02/7/2019 là 2.777.329 đồng, phần nợ này anh H tự chịu trách nhiệm trả Ngân hàng theo cam kết.

{7} Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

{8} Xét các đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 63, 147, 227, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a, d khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

<u>Tuyên xử</u>:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản" của chị Trương Thị T đối với anh Vi Huy H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T được ly hôn với anh Vi Huy H (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 73/2011 ngày 04 tháng 4 năm 2011 của UBND xã B, huyện T, tỉnh C).

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Trương Thị T và anh Vi Huy H về việc nuôi con. Giao cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Vi Đức G, sinh ngày 14/3/2011 cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị T có trách nhiệm cấp dưỡng hàng tháng nuôi cháu G với số tiền 750.000 đồng/tháng, thời gian 06 tháng nộp một lần tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh C. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 08/10/2019.

Chị Trương Thị T được quyền, nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, chị Trương Thị T có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung: Chị Trương Thị T và anh Vi Huy H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án không đặt vấn đề xem xét gì thêm.

4. Về phần nợ chung, nợ riêng: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị Trương Thị T và anh Vi Huy H trước khi hòa giải và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án đối với các các vấn đề thỏa thuận sau:

+ Chị Trương Thị T vay Ngân hành chính sách xã hội huyện T với số tiền là: 62.000.000 đồng; Vay tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T với số tiền là: 45.624.997 đồng, cộng lãi đến ngày 02/7/2019 là 25.347 đồng. Đối với các khoản nợ này chị T tự chịu trách nhiệm trả theo cam kết với các Ngân hàng.

+ Anh Vi Huy H vay Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T gồm có một hợp đồng tín dụng số 8303 LAV201701028, ngày 15/7/2017, gồm hai lần nhận nợ: Nhận nợ lần 01, ngày 15/7/2017 số tiền giải ngân 40.000.000đ, dư nợ đến ngày 03/7/2019 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi đến ngày 02/7/2019 là 956.506 đồng; Nhận nợ lần 02, ngày 15/7/2017 số tiền giải ngân 40.000.000đ, dư nợ đến ngày 03/7/2019 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), tiền lãi đến ngày 02/7/2019 là 2.777.329 đồng. Đối với hai khoản nợ này anh H tự chịu trách nhiệm trả theo cam kết với Ngân hàng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

5. Về án phí: Chị Trương Thị T phải chịu án phí lý hôn sơ thẩm là 300.000đ và 50% của phần án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000đ. Tổng cộng là **450.000 đồng** *(Bốn trăm năm mươi ngàn đồng),* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh C theo biên lai thu tiền tạm ứng sô AA/2014/0000529 ngày 24 tháng 6 năm 2019. Chị T còn phải nộp thêm 150.000 đồng án phí dân sự, để sung vào quỹ Nhà nước.

6. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông T) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà M), Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T và Ngân hàng chính sách xã hội huyện T (vắng mặt tại phiên tòa) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Bá Thanh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện,Tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- Ngân hàng CSXH huyện;
- Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện;
- UBND xã B;
- L- u HSVA

.